

NHO GIÁO VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NGUYỄN VĂN PHÚC^{*}

Với tư cách là hệ tư tưởng chính thống trải suốt từ thời Hán đến hết thời nhà Thanh, Nho giáo giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong việc xác lập đời sống tinh thần của xã hội Trung Hoa truyền thống. Đồng thời Nho giáo cũng ảnh hưởng rất lớn đến những quốc gia đồng văn (Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, Singapore). Điều đó khẳng định một cách hiển nhiên rằng, Nho giáo là một truyền thống văn hoá chứa đựng nhiều giá trị phổ biến và trường tồn.

Là một truyền thống văn hoá, Nho giáo không thể không ảnh hưởng đến đời sống đương đại; và sự phát triển hiện nay của các quốc gia Đông Á không thể không tính đến vai trò của Nho giáo. Tuy nhiên, như mọi truyền thống văn hoá khác, ảnh hưởng của Nho giáo là phức tạp và có tính hai mặt. Bởi vậy, mặc dù đều thừa nhận ảnh hưởng của Nho giáo, nhưng cho đến nay, vẫn tồn tại những quan điểm đánh giá, và do đó, những ứng xử khác nhau, thậm chí trái ngược nhau đối với Nho giáo trong sự phát triển xã hội đương đại.

Như chúng ta biết, kể từ đầu thế kỷ XX đến nay, tại những thời điểm khác nhau, với những mức độ khác nhau, Nho giáo đã trở thành đối tượng của sự phê phán. Nho giáo bị kết tội là nguyên nhân

chủ yếu dẫn đến sự trì trệ của các xã hội Đông Á. Những chuẩn mực căn bản nhất của Nho giáo biểu hiện qua *Ngũ luân, Ngũ Thường, Tam cương, Tam Tòng, Tứ Đức* bị coi là công cụ tinh thần thống trị con người dưới cái vỏ đạo lý; nhân danh tính người, nhân danh nhân nghĩa, đạo lý Nho giáo lại hạ nhục con người; và nói như Lỗ Tấn, đạo lý Nho giáo là một thứ *đạo lý ăn thịt người*. Vì vậy, loại bỏ mọi hình thức biểu hiện của Nho giáo trong đời sống nghĩa là loại bỏ mọi di hại của Nho giáo là một yêu cầu, một nhiệm vụ gắn liền với sự nghiệp xây dựng xã hội mới, con người mới. Ở thời điểm đầu thế kỷ XX, sự phê phán Nho giáo một cách cực đoan cũng có cái lí của nó; bởi đó là tác nhân cần thiết cho sự chuyển mình của các xã hội Đông Á sang thời đại mới. Tuy nhiên, từ thời điểm hiện nay nhìn lại, sự phê phán sạch trơn như vậy, giống như việc hất cả chậu nước tắm cùng đứa trẻ trong chậu.

Là một truyền thống văn hoá, Nho giáo không dễ gì bị loại bỏ. Tuy không còn giữ vị trí thống trị về mặt tư tưởng nữa, Nho giáo vẫn thể hiện một sức sống dai dẳng trong đời sống đương đại. Trong những thập kỷ gần đây, người ta lại được chứng kiến một trào lưu tư

*. PGS,TS., Viện Triết học, Viện KHXH VN.

tưởng ra sức khôi phục vị trí của Nho giáo: trào lưu *Tân Nho giáo hiện đại*¹⁾. Những nhà tân Nho giáo hiện đại cho rằng, sự phát triển hiện nay đang bị chi phối bởi các quan điểm *thiên nhân tương phân, con người là chúa tể của tự nhiên*; bởi triết lí *chính phục tự nhiên, thống trị tự nhiên*. Với những định hướng đó, con người ra sức bóc lột và huỷ hoại tự nhiên, tạo ra những vấn nạn không chỉ trong quan hệ với tự nhiên mà cả trong quan hệ xã hội. Cần phải phê phán và đoạn tuyệt những quan điểm, những triết lí đó; đồng thời, trở lại khai thác, phát huy các tư tưởng, các giá trị Nho giáo trong việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội hiện đại. Theo những nhà tân Nho giáo hiện đại, Nho giáo là một học thuyết gồm những tư tưởng, những giá trị có ý nghĩa phổ quát, vĩnh hằng. Những giá trị đó là cơ sở cho việc thiết lập một xã hội không chỉ bao hàm sự hài hoà giữa con người với con người, mà còn bao hàm sự hài hoà giữa con người với tự nhiên. Một sự hài hoà Thiên - Địa - Nhân như thế là đảm bảo cho sự phát triển bền vững không chỉ với mỗi quốc gia mà còn cho cả thế giới như một chỉnh thể. Hơn thế, họ còn cho rằng, các tư tưởng cơ bản của Nho giáo như: *Nhân, Hoà, Thành, Tín, Trung, Thứ, Trung dung*, v.v... chính là những yếu tố để xây dựng nên một nền *Luân lí phổ biến* cho thế giới. Cố nhiên, như mọi truyền thống văn hoá, sự hiện diện của Nho giáo trong xã hội đương đại là không thể phủ nhận được. Tuy vậy, liệu Nho giáo có thể giữ một vai trò lớn như thế không; ngoài ra, sự phát triển hiện nay có đòi hỏi phải khắc phục những di hại gì của Nho giáo

không? Để giải đáp những câu hỏi này, nghĩa là để có một sự đánh giá hợp lí hơn về vai trò của Nho giáo, theo chúng tôi, cần xem xét *quan hệ của Nho giáo với những yêu cầu của sự phát triển hiện nay*. Bởi lẽ, chính những yêu cầu của sự phát triển hiện nay là cơ sở và tiêu chí cho việc đánh giá vai trò của mọi truyền thống văn hoá trong đó có Nho giáo.

Như chúng ta biết, trong mấy thập kỉ gần đây, mặc dù tăng trưởng khá cao, nhưng kinh tế toàn cầu đã phải đối mặt với hai cuộc đại khủng hoảng và nhiều suy thoái cục bộ tại các quốc gia riêng biệt. Đồng thời, nhiều vấn đề về con người, xã hội, môi trường dường như vẫn chưa có được những giải pháp triệt để. Những dấu hiệu không bền vững vẫn hiện hữu trong sự phát triển của mỗi quốc gia cũng như của cả thế giới. Bởi vậy, *Phát triển bền vững* trở thành trung tâm chú ý cả về mặt lí luận cũng như về mặt thực tiễn.

Năm 1987, trong Báo cáo *Tương lai chung của chúng ta* (Our common future) do Uỷ ban Bảo vệ môi trường và phát triển thế giới (WCED) của Liên Hợp Quốc thực hiện, phát triển bền vững được định nghĩa là: *“sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”*. Đôi khi, định nghĩa này được hiểu một cách rất hạn hẹp; theo đó, vấn đề phát triển bền vững bị quy giản chỉ về

1. Nho giáo từ thời Tống được các học giả Phương Tây gọi là Tân Khổng giáo hoặc Tân Nho giáo (Neo-Confucianism); còn Tân Nho giáo hiện đại (New Confucianism) là trào lưu tư tưởng mới hình thành mấy thập kỉ gần đây.

việc bảo vệ tài nguyên, sử dụng các dạng năng lượng sạch, các công nghệ thân thiện với môi trường. Quả thật, đó đúng là một phương diện, một yêu cầu của phát triển bền vững; nhưng việc quy giản như vậy không chỉ thể hiện một nhận thức, một cách hiểu phiến diện về quan niệm của Liên Hợp Quốc mà còn dẫn đến tính không hiệu quả trong việc hoạch định, thực thi các chương trình, các dự án phát triển. Bởi trên thực tế, phát triển bền vững không chỉ là bảo vệ môi trường. Hơn thế, việc bảo vệ môi trường lại bị quy định không chỉ bởi các giải pháp kinh tế - kĩ thuật mà còn bởi các giải pháp thuộc lĩnh vực xã hội, con người. Thực ra, trong định nghĩa của mình, Liên Hợp Quốc nhìn nhận phát triển bền vững bao hàm cả ba phương diện, ba mục tiêu, và do đó, ba yêu cầu gắn liền với nhau, quy định lẫn nhau. Đó là: *phát triển kinh tế bền vững, phát triển xã hội bền vững, phát triển môi trường bền vững*. Nếu phát triển bền vững bao hàm một nội dung căn bản và toàn diện như vậy, thì Nho giáo có thể có những đóng góp gì, hoặc cản trở gì đối với phát triển trong điều kiện hiện nay? Dưới đây, chúng tôi thử phân tích một số ảnh hưởng, tác động của Nho giáo trên các phương diện của phát triển.

1. Trên phương diện kinh tế, khoa học-công nghệ

Khi xem xét thành công của quá trình phát triển, hiện đại hoá ở Nhật Bản, một số học giả khẳng định rằng, nhờ công thức độc đáo *tinh thần Nhật Bản + Công nghệ Phương Tây* mà quốc gia này đạt được những bước phát triển ngoạn mục về kinh tế và xã hội. Cũng như vậy,

người ta cho rằng, các giá trị truyền thống Đông Á mà cốt lõi là Nho giáo, chẳng hạn, *đề cao bốn phận, tôn trọng gia đình, hiếu học, nhân ái, sống hoà đồng với tự nhiên...* là cơ sở và động lực cho sự cất cánh của những con hổ nhỏ Đông Á. Không thể phủ nhận được vai trò của những giá trị này đối với sự phát triển trong điều kiện hiện đại, nhưng, theo chúng tôi, đó không phải là những động lực căn bản, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Nếu muốn nói đến động lực căn bản cho sự cất cánh kinh tế của Đông Á, thì phải nói tới *cơ chế thị trường, tinh thần cạnh tranh thương mại, những thành tựu khoa học - công nghệ* là những giá trị được du nhập từ Phương Tây. Nếu không có những động lực có tính quyết định đó thì chắc chắn kinh tế Đông Á sẽ vẫn chỉ chìm sâu trong giấc ngủ được vỗ về bởi các giá trị Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và những giá trị dân gian khác. Người ta có thể lưu ý và nhấn mạnh những câu nói của các nhà kinh điển Nho giáo về vai trò của kinh tế hay một sự khuyến khích nào đó đối với việc làm giàu. Chẳng hạn, Khổng Tử coi việc làm cho dân đủ ăn là công việc hàng đầu để trị nước. Ông còn nói rằng, nước vô đạo mà trở nên giàu có là một điều đáng xấu hổ, nhưng nước có đạo mà không làm giàu được cũng là một điều đáng xấu hổ. Thậm chí, Mạnh Tử đã phát hiện ra một tính quy luật đáng chú ý là, người có hăng sản mới có hăng tâm, người không có hăng sản tất không có hăng tâm. Tuy nhiên, theo chúng tôi, đó chỉ là những phát ngôn lẻ tẻ và sự khuyến khích làm giàu chỉ là sự khuyến khích con người với tư cách con

người cá nhân. Nhìn tổng thể, và về thực chất, Nho giáo không chủ trương phát triển kinh tế trên bình diện xã hội, không có chính sách phát triển kinh tế hữu hiệu. Đối với Nho giáo, kinh tế không được nhìn nhận từ góc độ kinh tế mà lại được nhìn nhận từ góc độ chính trị, đạo đức với tư tưởng chủ đạo là *quân bình theo danh vị*. Xác định danh vị để quân bình được Khổng Tử coi là điều đầu tiên phải làm khi chấp chính. Nho giáo nhìn nhận quân bình nghĩa là hợp lí chứ không phải là bằng nhau về mặt số lượng trong phân phối các lợi ích xã hội. Chẳng hạn, theo Mạnh Tử, Vua có 10, Khanh có 1; Khanh có 4, Đại phu có 1, v.v... cho đến dân thường theo đó mà bớt dần đi: đó là quân bình. Giữ được một trật tự quân bình, người ta không còn cảm thấy nghèo túng nữa. Mạnh Tử nói: “Quân bình thì không có nghèo, hoà mục thì không có ít”. Như vậy, điều mà Nho giáo quan tâm hơn cả là sự quân bình, quân bình là điều kiện, là phương thức để duy trì trật tự, sự bình yên của xã hội. Vì thế, các nhà nước phong kiến Nho giáo, tuy có thực thi một số chính sách khuyến nông nhưng cũng chỉ là nhằm làm cho dân đủ ăn ở một mức độ nhất định; theo đó, mỗi người chủ của một gia đình, “trông lên có thể phụng dưỡng được cha mẹ, trông xuống có thể nuôi nấng được vợ con”. Với quan điểm và phương thức phân phối như thế, Nho giáo cản trở sự phát triển kinh tế hơn là khuyến khích sự phát triển kinh tế.

Gắn liền với sự phát triển kinh tế, đồng thời là nhân tố bên trong của phát triển kinh tế chính là những tiến bộ trong lĩnh vực khoa học-công nghệ. Sự phát triển kinh tế, một mặt, đòi hỏi một

ơ chế khuyến khích lợi ích trong lĩnh vực khoa học-công nghệ; mặt khác, cũng đòi hỏi một sự khích lệ về mặt tinh thần cho những phát kiến, những tìm tòi khoa học-công nghệ. Nho giáo vốn coi thường khoa học tự nhiên và công nghệ; theo đó, những thành tựu khoa học-công nghệ chỉ được coi như những *tài nghệ không đáng kể*. Bởi thế, Nhà nước không có chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học, sáng chế và áp dụng công nghệ. Thay vì quan sát và thực nghiệm, Nho giáo chủ trương *phản tư (reflection)* như là phương cách duy nhất để quán triệt ngoại giới. Học giả người Trung Hoa Qiu Renzong nhận xét rằng, các hiện tượng đa dạng của tự nhiên chỉ được Nho giáo nhận thức thông qua những *hệ thức (scheme): Âm-Dương; Nhu-Cương*. Chẳng hạn, động đất được giải thích rằng, vì âm khí bị ngăn cản không thoát ra được, còn dương khí bị đè nén không thể bốc hơi. Sự giải thích mù mịt, không xác định như thế không cho phép nhận thức được các sự vật, hiện tượng một cách sâu sắc và xác định. Tương tự như vậy, nguyên lí *Thiên nhân hoà cảm* giả định rằng, sự chuyển động của hành tinh có ảnh hưởng đến số phận con người; rằng, thái độ con người có thể làm cho Trời vui mừng hoặc giận dữ. Sự liên hệ và suy diễn vô đoán đó không thể là căn cứ khoa học cho việc xem xét quan hệ giữa con người (xã hội) và tự nhiên. Cái thứ triết học về khoa học của Nho giáo không cho phép thúc đẩy khoa học-công nghệ và kinh tế phát triển. Bởi vậy, theo chúng tôi, cần khắc phục triệt để những ảnh hưởng tiêu cực của Nho giáo đối với kinh tế, khoa học-công nghệ và quan tâm hơn đến những

động lực đích thực của phát triển kinh tế trong điều kiện hiện đại; chẳng hạn, kinh tế thị trường (đối với Việt Nam đó là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa), tiến bộ khoa học-công nghệ, lợi ích chính đáng của người lao động, v.v...

2. Trên phương diện xã hội

Xã hội lí tưởng của Nho giáo là một xã hội ổn định, thái bình, đại đồng, trong đó, con người sống hoà mục, thân ái. Để thực hiện xã hội lí tưởng đó, Nho giáo chủ trương *Nhân chính, Thân dân*. Chủ trương này được thể hiện thông qua các biện pháp cai trị bằng *Nhân, Lễ, Chính danh*. Nhân, Lễ, Chính danh vừa giả định một xã hội có trật tự trên dưới (vua, quan, dân; vua tôi, cha con, vợ chồng, v.v...), vừa là công cụ cần thiết để thiết lập và duy trì một trật tự xã hội có trên dưới phân minh. Như vậy, Nho giáo có vai trò to lớn trong việc bình ổn xã hội. Trên thực tế, Nho giáo và xã hội phong kiến Nho giáo đã tồn tại trên hai ngàn năm. Điều đó chứng tỏ khả năng duy trì sự ổn định xã hội của Nho giáo. Nhưng trong khi chỉ biết đến ổn định, Nho giáo lại cản trở những tiến bộ về mặt xã hội. Trong xã hội phong kiến Nho giáo, quan niệm *Chính danh định phận*, sự xác lập trật tự, thứ bậc xã hội cả trên phương diện danh nghĩa, cả trên phương diện quyền lợi thực tế, đã tạo ra một sự bất công, bất bình đẳng, và do đó, triệt tiêu động lực phát triển. Chính danh không chỉ là rào cản đối với người ở tầng lớp dưới mà còn là rào cản đối với cả người ở tầng lớp trên. Chẳng hạn, đối với những gia đình quan lại, Chính danh đã cho họ được hưởng lợi lộc tương ứng, thì Chính danh cũng không

cho họ làm thêm nghề phụ, tranh lợi với dân. Mặc dù không phủ nhận khát vọng làm giàu tự nhiên của con người, nhưng việc coi thường khoa học, công nghệ, coi thường kinh doanh cùng thái độ khuyến khích tâm lí bằng lòng với cuộc sống thanh bản, và cơ sở của tất cả những điều đó là quan niệm và sự thực thi Chính danh của Nho giáo đã không chỉ cản trở sự phát triển kinh tế, mà còn triệt tiêu cả động lực tinh thần, tâm lí của tiến bộ và công bằng xã hội.

Tương tự như vậy, quan niệm Nhân chính, Thân dân và một số chính sách thân dân không bao giờ có thể phát triển thành quan niệm dân chủ và cơ chế thực hiện dân chủ. Mạnh Tử từng đề xuất thuyết *Thông công dịch sự* để biện minh cho chế độ quân chủ và sự bất bình đẳng xã hội từ góc độ phân công lao động. Theo ông, người lao tâm được người nuôi, người lao lực phải nuôi người là lẽ phải chung. Người lao tâm có chức trách lấy của chia cho thiên hạ, lấy điều thiện giáo hoá thiên hạ, tức là lo việc cho cả thiên hạ; họ được nuôi bởi những người lao lực tức những người chỉ phải lo cho mảnh đất riêng của mình là điều hiển nhiên; họ cai trị người lao lực cũng là điều hiển nhiên. Chính vì vậy mà, hệ thống quan hệ cơ bản của xã hội phong kiến Nho giáo biểu hiện qua Ngũ luân là một hệ thống quan hệ xã hội bất bình đẳng: bất bình đẳng giai cấp, bất bình đẳng thế hệ, bất bình đẳng giới tính, v.v... Trong hệ thống quan hệ xã hội bất bình đẳng đó, con người không phát triển được nhân cách độc lập. Sự ràng buộc khắt khe của các quan hệ Nho giáo

khiến con người chỉ hiện ra như con người của chức năng, của *bốn phận*. Nguyễn Công Trứ từng nhận xét một cách chính xác với sự tâm đắc của một nhà Nho thực thụ rằng, “Xuất mẩu hoài tiên thị hữu quân thân”(Lọt lòng mẹ đã thấy vua và cha, nghĩa là đã thấy bốn phận của người tôi, người con). Bị cột chặt vào bốn phận, con người trở nên bị động trước cuộc sống, dễ bằng lòng với hiện trạng xã hội và hoàn cảnh bản thân; tính tích cực về mặt xã hội, tính năng động sáng tạo, ý chí vươn lên không có điều kiện để phát triển. Những đặc điểm đó của nhân cách một mặt là sản phẩm của chính những quan hệ mang tính thứ bậc của xã hội phong kiến Nho giáo; mặt khác lại là nhân tố bảo đảm sự bền vững của các quan hệ đó; qua đó tạo nên sự trì trệ của xã hội. Bởi thế, để tạo điều kiện cho sự phát triển xã hội trong điều kiện hiện nay, cần phải khắc phục những di hại từ những quan hệ, những quan niệm bất bình đẳng đó. Đồng thời, chủ động và tích cực xác lập những nhân tố thúc đẩy mở rộng dân chủ, thực hiện công bằng xã hội, an sinh xã hội và đặc biệt là tạo ra những điều kiện tối ưu cho sự phát triển toàn diện các phẩm chất nhân cách con người đáp ứng các yêu cầu của phát triển bền vững. Tuy nhiên, trong điều kiện mà những tác động từ mặt trái của cơ chế thị trường, của tiến bộ công nghệ đang làm suy giảm trách nhiệm, bốn phận, đang kích thích tính thực dụng lạnh lùng, sự vô cảm và tính ích kỷ của con người thì việc khai thác, đổi mới và hiện đại hoá ý thức về bốn phận của Nho giáo có thể là một giải pháp hữu ích nhất định.

Ngày nay, người ta nói nhiều đến những quan niệm Nho giáo về sự hài hòa giữa con người với con người trong xã hội và xem đó như là nền tảng tinh thần cho việc xây dựng xã hội hài hòa với tư cách là mục tiêu và điều kiện của sự phát triển bền vững. Trong bối cảnh những tranh chấp, những xung đột cả trong khuôn khổ một quốc gia, cả trong khuôn khổ giữa các quốc gia vẫn hiện hữu như là vấn đề có tính toàn cầu, nan giải thì những quan niệm Nho giáo như *Nhân chính*, hay *Hoà nhi bất đồng* có thể có vai trò nhất định. Nhân chính là cai trị bằng lòng nhân ái, là yêu người, coi người như bản thân mình, là chính trị nhân đạo. Nhân chính có cơ sở lí luận là quan niệm *Hoà nhi bất đồng*. Khổng Tử nói: “Người quân tử hoà hợp nhưng không hoà tan” (Luận Ngữ. *Tử Lộ*). Điều đó đòi hỏi người cai trị phải nhận thức được sự thống nhất mà đa dạng biểu hiện trong toàn bộ chỉnh thể Thiên-Địa-Nhân để vận dụng vào cai trị xã hội cũng như ứng xử với tự nhiên. Vì vậy mà Nhân chính đòi hỏi hàng loạt những yêu cầu, chẳng hạn: “lấy đức lớn để bao chứa muôn vật” (Dịch học); “thi hành ơn huệ rộng rãi cho nhân dân, cứu vớt và nâng đỡ mọi người” (Luận Ngữ. *Ung dã*); “lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ” (Phạm Trọng Yêm),v.v... Trong các yêu cầu của Nhân chính, *lòng thương người và trách nhiệm* quy định lẫn nhau, biểu hiện qua nhau cùng tạo nên nội dung cốt lõi của Nhân chính với tư cách một phương thức cai trị; đồng thời, cũng là yêu cầu về mặt nhân cách đối với các chủ thể thực thi Nhân chính tức các minh vương và các quan phụ mẫu đích thực. Nếu khắc phục

được tính bất bình đẳng và được đổi mới theo tinh thần dân chủ, thì tính nhân đạo của Nhân chính sẽ là tác nhân tích cực góp phần tạo dựng nền chính trị hiện đại, nhân đạo; đồng thời, nó cũng góp phần thúc đẩy sự tự kiềm chế, kích thích tinh thần liên đới, sự đồng thuận và nghĩa vụ quốc tế đối với mỗi con người nói chung, tạo điều kiện cho tiến bộ và ổn định xã hội.

3. Trên phương diện môi trường

Sự phát triển trong điều kiện hiện nay đang dẫn đến một sự mất cân bằng nghiêm trọng giữa con người (xã hội) và tự nhiên. Cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu theo chiều hướng bất lợi là hậu quả của những chiến lược và những dự án phát triển không biết đến bền vững. Đến lượt mình, chúng lại là những tác nhân khiến cho phát triển trở thành phát triển không bền vững. Và kết cục là, con người, nhân loại phải gánh chịu những hậu quả nặng nề đó.

Có thể nói, tái sản xuất mở rộng trong điều kiện kinh tế thị trường, sự gia tăng dân số quá mức cùng lối sống tiêu thụ, thực dụng là những nhân tố căn bản đã và đang tạo ra một sức ép rất lớn đối với sự phát triển nói chung và đối với quan hệ giữa con người và tự nhiên nói riêng. Khai thác tự nhiên đáp ứng các yêu cầu của mở rộng sản xuất, của nhu cầu tiêu dùng đang được đẩy lên cao hơn bao giờ hết. Đồng thời, những tiến bộ khoa học-công nghệ vượt bậc hiện nay đang mở rộng và nâng cao khả năng khai thác tự nhiên của con người. Tất cả những điều đó đang làm cho tự nhiên không còn khả năng tự điều chỉnh, tự cân bằng được

nữa. Bởi vậy, bảo vệ và phát triển môi trường trở thành vấn đề cấp bách có tính toàn cầu mà việc giải quyết nó đòi hỏi sự đồng thuận, đồng trách nhiệm của mọi người dân, mọi cộng đồng, mọi quốc gia. Nói cụ thể hơn, bảo vệ môi trường đòi hỏi một sự hạn chế nhất định những lợi ích trước mắt, lợi ích cá nhân, lợi ích cục bộ, để hướng tới lợi ích chung, lợi ích lâu dài, lợi ích của sự phát triển bền vững. Vì vậy, trong mấy thập kỉ qua, hàng loạt các hội nghị thượng đỉnh đã được tiến hành với những cam kết quốc tế nhằm kết hợp các mục tiêu, các yêu cầu: tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và cải thiện điều kiện sống cho con người. Tuy vậy, những lợi ích cục bộ dường như vẫn cản trở sự thực thi các cam kết quốc tế khiến cho tình trạng phát triển nói chung cũng như tình trạng môi trường nói riêng vẫn hiện hữu nhiều bất ổn. Cụ thể là, sự tăng trưởng kinh tế không bền vững, những suy thoái, thậm chí là đại suy thoái vẫn diễn ra trên phạm vi toàn cầu; nhiều vấn đề xã hội như: dân chủ, công bằng, việc làm, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, v.v... chưa được bảo đảm; môi trường xuống cấp, những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng... Chính vì vậy mà *đạo đức môi trường* đang nổi lên như là một trong những vấn đề cấp bách của phát triển bền vững hiện nay.

Cũng như đạo đức nói chung, đạo đức môi trường đòi hỏi các chủ thể của phát triển phải nhận thức được trách nhiệm bảo vệ môi trường và biến nó thành *trách nhiệm đạo đức*. Chỉ có như vậy, người ta mới tự giác, tự nguyện hạn chế các lợi ích cục bộ, lợi ích trước mắt để

bảo vệ môi trường vì lợi ích chung của phát triển; qua đó khắc phục được tình trạng thiếu trách nhiệm đối với việc bảo vệ và phát triển bền vững môi trường hiện nay ở nhiều cá nhân, nhiều doanh nghiệp, thậm chí ở cả một số chính phủ. Trong bối cảnh đó, những quan niệm Nho giáo về *thiên địa nhân hợp nhất*, *thiên địa nhân hợp đức* có một ý nghĩa tích cực nhất định cả trên bình diện quản lý xã hội cả trên bình diện lựa chọn và định hướng lối sống cho mỗi con người, mỗi cá nhân. Từ chỗ khẳng định sự hợp nhất Thiên-Địa-Nhân, Nho giáo đã nhận thấy, ở một mức độ nhất định, tính quy định lẫn nhau giữa các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Chẳng hạn, khi trình bày những nội dung chính yếu của *Nhân chính*, Mạnh Tử đã đòi hỏi các bậc minh vương: trên phương diện kinh tế, phải biết hướng dẫn dân chúng cách thức làm ăn, tạo dựng cho họ một sản nghiệp; trên phương diện xã hội, phải chú ý đến giáo dục đạo lí, chăm lo cho người già; trên phương diện môi trường, phải biết bảo vệ và phát triển tài nguyên (không dùng lưới dày bắt cá, không dẫn gỗ vào mùa xuân, không giết gia súc vào mùa sinh sản). Tương tự như vậy, trong *Đại học vấn*, Vương Dương Minh cho rằng, trong mỗi con người (cả đại nhân và tiểu nhân) đều tiềm ẩn một nhân tính trời phú, một năng lực hợp nhất một thể với trời đất, vạn vật, và do đó nếu không bị tư dục che lấp, họ có thể yêu thương rộng khắp, có thể khuyếch trương lòng trắc ẩn không chỉ trong phạm vi nhân loại mà còn mở rộng ra đối với cả vạn vật, thậm chí cả gỗ đá. Cho nên, theo ông,

muốn trở thành đại nhân, mỗi người cần trừ khử tư dục, làm sáng cái đức sáng của bản thân để trở về tình trạng ban sơ hợp nhất một thể với trời đất.

Như vậy, ở tầm vĩ mô, quản lý xã hội trong điều kiện hiện nay có thể tìm thấy trong Nho giáo yêu cầu về sự thống nhất, tính quy định lẫn nhau giữa các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường để hoạch định và thực thi các chiến lược, các chính sách phát triển một cách có hiệu quả. Ở cấp độ vi mô, mỗi con người có thể từ chỗ nhận ra sự *hợp nhất một thể với trời đất*, mà lựa chọn và xây dựng cho mình một lối sống bao chứa cách hành xử thân thiện với cả Thiên-Địa-Nhân. Nói cách khác, phương diện đạo đức môi trường trong Nho giáo là một gợi ý có ý nghĩa đối với việc bảo vệ và phát triển môi trường ở tầm sâu của *lương tâm và trách nhiệm đạo đức*.

Tóm lại, Nho giáo hay mọi truyền thống văn hoá nói chung đều là sản phẩm của những thời đại đã qua. Mặc dù chứa đựng những giá trị mang tính trường tồn nhưng không tránh khỏi những hạn chế, những bất cập nhất định đối với yêu cầu của xã hội hiện đại. Phát triển bền vững có thể tìm thấy những nhân tố tích cực nhưng cũng phải khắc phục, vượt qua những hạn chế, những nhân tố tiêu cực của Nho giáo. Những yêu cầu của phát triển bền vững trong điều kiện hiện nay, trong đó sự phát triển người là trung tâm, cần được coi là cơ sở và định hướng cho việc ứng xử với Nho giáo với tư cách một truyền thống văn hoá. /.